

Số: 1686/TB – ĐHGĐ

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2024

Kính gửi:.....

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);
Căn cứ hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2024 của ĐHQGHN được ban hành theo văn bản số: 589/HD-ĐHQGHN ngày 01/03/2024;
Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2024.

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ THỜI GIẠN THI TUYỂN SINH

1. Các ngành/chuyên ngành tuyển sinh: Năm 2024 (đợt 2) Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 12 chuyên ngành thạc sĩ và 04 chuyên ngành tiến sĩ như sau:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
I	Bậc Thạc sĩ		
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140111.01	<i>Theo định hướng nghiên cứu</i>
2	LL&PPDH bộ môn Vật lí	8140111.02	
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140111.03	
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140111.04	
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140111.05	
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140111.06	
7	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310402	<i>Theo định hướng NC và ứng dụng</i>
8	Khoa học giáo dục (GD mầm non, GD tiểu học)	8140216	
9	Quản lí giáo dục	8140114	
10	Quản trị trường học	8140117	
11	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115	
12	Tham vấn học đường	Thí điểm	
II	Bậc Tiến sĩ		
1	Quản lí giáo dục	9140114	
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115	
3	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	9310402	
4	Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học	Thí điểm	

Thí sinh: đăng kí dự thi bắt buộc tại địa chỉ: www.tssdh.vnu.edu.vn

2. Lịch xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ

Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng: Trường Đại học Giáo dục tổ chức xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh chậm nhất 1 tuần trước khi tổ chức thi tuyển/xét tuyển. cụ thể:

Từ ngày 10/06/2024 đến 17h00 ngày 23/8/2024.

3. Lịch thi

Trình độ	Công việc	Thời gian
Thạc sĩ	Tập trung thí sinh, thi môn Cơ bản	Sáng thứ Bảy, 14/09/2024
	Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 14/09/2024
	Ngày Chủ nhật, 15/9/2024	Thi ngoại ngữ (bài thi VNU test) (*)
Tiến sĩ	Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 14 – ngày 29/9/2024

Ghi chú: () VNU test là bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN do Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN) tổ chức, được sử dụng làm minh chứng về năng lực ngoại ngữ cho thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ (không áp dụng cho thí sinh dự tuyển tiến sĩ và cũng không được sử dụng làm minh chứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các CTĐT thạc sĩ). Thí sinh có nhu cầu thi để cấp chứng nhận VNU test đăng ký trực tiếp với Trường ĐHNN. Ngoài đợt thi trên, Trường ĐHNN có tổ chức thêm nhiều đợt thi khác trong năm và không giới hạn số lần thí sinh dự thi (xem lịch thi tại: <https://dangky.ulis.vnu.edu.vn/vnu-tests/>).*

II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn là 2 năm;
- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn đối với người: có bằng thạc sĩ là 3 năm, có bằng cử nhân là 4 năm.

III. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Đối tượng và điều kiện chung dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu;

- Thí sinh dự tuyển vào các CTĐT giảng dạy bằng tiếng Việt cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau (***lưu ý các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam***):

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

+ Một trong các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ/chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại phụ lục 3 và phụ lục 4.

Lưu ý: ĐHQGHN không chấp nhận sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức trực tuyến

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lí nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Đối tượng và điều kiện riêng cho từng chương trình đào tạo Thạc sĩ

2.1. Các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn

2.1.1. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Toán học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Toán học	7460101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
2	Toán – Tin	7460117	

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
3	Toán – Cơ	7460115	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
4	Toán ứng dụng	7460112	
5	Su phạm Toán-Lí		- Bằng đại học do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần 2, 3, 4, 6

Ghi chú: - Thí sinh có Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì được xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2

*. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Toán.

2.1.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Vật lí;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

TT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Vật lí học	7440102	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Su phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	
4	Su phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
5	Su phạm Toán - Lí		- Bằng đại học do Trường ĐHSP Hà Nội 2

TT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
			cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	PHY2306	Cơ học lượng tử	3
8	PHY2304	Quang học	3
9	PHY3510	Mở đầu thiên văn học	3

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Vật lí.*

2.1.3. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Hóa học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành*	Ghi chú
1	Sư phạm Sinh – Hóa	- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4,6
2	Sư phạm Hóa – Sinh	- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 và Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4,6

STT	Tên ngành*	Ghi chú
3	Hóa học	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
4	Su phạm Khoa học tự nhiên	Học bổ sung kiến thức học phần có số thứ tự 7, 8, 9

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3 + 1*
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn công nghệ dạy học	2
7	CHE1057	Hóa học phân tích	3
8	CHE2018	Hóa lí	4
9	CHE1067	Hóa học các hợp chất cao phân tử	2

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Hoá học.*

2.1.4. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Sinh học.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Su phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
2	Su phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
3	Sinh học	7420101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	BIO3204	Sinh học người	3
8	BIO3302	Nhập môn công nghệ sinh học	3
9	TMT2044	Chuyên đề chuyên sâu trong dạy học sinh học	3

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Sinh học.*

2.1.5. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Ngữ văn.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Văn học	7229030	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
2	Ngôn ngữ học	7229020	

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2

*. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Ngữ văn.

2.1.6. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Lịch sử;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Lịch sử	7229010	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Sư phạm Sử – Địa		Bằng đại học do các trường (Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Tây Bắc,... cấp từ năm 2014 trở về trước). Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6
3	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 7, 8, 9

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	HIS3107	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử	4
8	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam	3

*. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Lịch sử.

2.2. Chuyên ngành Quản lí giáo dục

2.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lí giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **Phụ lục 1.1**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **Phụ lục 1.2**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lí công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lí và chuyên viên làm công tác quản lí giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

2.2.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với thí sinh học bổ sung kiến thức 4 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lí và quản lí giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
Tổng số tín chỉ		12

+ Đối với thí sinh học bổ sung kiến thức 7 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lí và quản lí giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
Tổng số tín chỉ		21

Ghi chú: Thí sinh thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức 7 học phần, nếu có Chứng chỉ nghiệp vụ quản lí giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì học chương trình học bổ sung kiến thức 4 học phần.

2.3. Chuyên ngành Quản trị trường học (cấp bằng Quản lí giáo dục)

2.3.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lí giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.1**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.2**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

- + Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;
- + Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...).

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

2.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
Tổng số tín chỉ		12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
Tổng		21

Ghi chú: Thí sinh thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức 7 học phần, nếu có Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì học chương trình học bổ sung kiến thức 4 học phần.

2.4. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

2.4.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản trị chất lượng giáo dục

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 3 học phần: **Phụ lục 2.1.**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần: **Phụ lục 2.2.**

- Với các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức yêu cầu thâm niên công tác 01 năm trong lĩnh vực giáo dục kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi tại: Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Sở giáo dục, Phòng giáo dục; Cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập; Các tổ chức, tập đoàn, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Bộ phận đào tạo của các doanh nghiệp ... với vị trí làm việc cán bộ quản lý, chuyên viên công tác đào tạo, khảo thí, đảm bảo chất lượng, thanh tra, nghiên cứu khoa học, công tác học sinh sinh viên, công tác tổ chức nhân sự.

Ghi chú:

- Những thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây: (i) Đo lường và đánh giá trong giáo dục, (ii) chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm hoặc (iii) chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý giáo dục do Trường Đại học Giáo dục cấp trong thời hạn 5 năm thì được xem xét miễn học bổ sung kiến thức.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

2.4.2. Chương trình học bổ sung kiến thức

* Đối với thí sinh phải học 3 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Đại cương về quả trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn kiểm định chất lượng giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	9

* Đối với thí sinh phải học 7 học phần

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Đại cương về quả trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn kiểm định chất lượng giáo dục	3
4	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát	3
5	Đánh giá trong giáo dục	3
6	Quản lý chất lượng tổng thể	3
7	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	21

2.5. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

2.5.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác, được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường
Thí điểm	Tâm lý học lâm sàng

- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực tâm lý, tâm thần:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học
7720101	Y khoa
7720110	Y học dự phòng
7720115	Y học cổ truyền
7720301	Điều dưỡng
7720701	Y tế công cộng
7760101	Công tác xã hội
7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục mầm non
7140202	Giáo dục tiểu học
7140203	Giáo dục đặc biệt
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lí
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

2.5.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người	3

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
4	Tham vấn tâm lí học đường	3
5	Tâm lí học xã hội	3
6	Đo lường và đánh giá trong tâm lí - giáo dục	3
7	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
8	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số TC:	24

2.6. Chuyên ngành Tham vấn học đường

2.6.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tham vấn học đường phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành tốt nghiệp đại học không phải học bổ sung kiến thức và được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lí học
7310403	Tâm lí giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường

- Ngành tốt nghiệp đại học phải học bổ sung kiến thức và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực tham vấn học đường kể từ khi tốt nghiệp đại học đến khi được công nhận trúng tuyển:

Mã số	Tên gọi
71401	Khoa học Giáo dục học
71402	Đào tạo giáo viên
73103	Xã hội học và nhân học
77601	Công tác xã hội
77201	Y học
77207	Y tế công cộng

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

2.6.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lí học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lí học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lí- thần kinh của hành vi con người	3

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
4	Tham vấn tâm lí học đường	3
5	Đo lường và đánh giá trong tâm lí - giáo dục	3
6	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
7	Tâm lí học xã hội	3
8	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số TC:	24

2.7. Chuyên ngành Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học

***. Đối tượng và điều kiện dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

+ Ngành tốt nghiệp đại học không phải học bổ sung kiến thức và được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp: Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học

+ Ngành tốt nghiệp đại học phải học bổ sung kiến thức và yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi:

Mã số	Tên gọi
7310403	Tâm lí học giáo dục
7140101	Giáo dục học
7140102	Khoa học giáo dục

*** Danh mục học phần bổ sung kiến thức:**

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Cơ sở Tiếng Việt 1	03
2	Cơ sở Tiếng Việt 2	03
3	Cơ sở Tiếng Việt 3	03
4	Cơ sở Toán học 1	03
5	Cơ sở Toán học 2	03
	Tổng số TC	15

IV. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Những đối tượng sau được ưu tiên trong tuyển sinh:

1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong

trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản.

V. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kì yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết

cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại phụ lục 3 và phụ lục 4 của Thông báo này.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo tiến sĩ (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo

Lưu ý: ĐHQGHN không chấp nhận sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức trực tuyến

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Giáo dục.

2. Điều kiện riêng cho từng chuyên ngành

2.1. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý giáo dục

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành phù hợp:

2.1.1. Đối tượng thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển được Tiểu ban chuyên môn đề xuất và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340401	Khoa học quản lý

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

Chương trình bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng số tín chỉ	12

2.1.2. Đối tượng dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học.

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
8140101	Giáo dục học	
8140110	Lí luận và phương pháp dạy học	
8140111	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn	
8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng	
8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	
8140117	Giáo dục quốc tế và so sánh	
8140118	Giáo dục đặc biệt	

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

Chương trình học bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Ứng dụng tâm lý học trong quản lý giáo dục	3
2	Lí luận quản lý giáo dục	3
3	Quản lý và phát triển chương trình giáo dục	3
4	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	3
5	Lãnh đạo nhà trường và chất lượng trong giáo dục	3
6	Quản lý quá trình dạy học trong nhà trường	3
	Tổng số tín chỉ	18

2.1.3. Điều kiện về thâm niên công tác:

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp, phải học bổ sung kiến thức phải có 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo và cán bộ trong diện quy hoạch; lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

2.2. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp:

2.2.1. Đối với thí sinh thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Quản trị chất lượng giáo dục

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp và bằng thạc sĩ ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển được Tiểu ban chuyên môn đề xuất và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành cử nhân phù hợp

STT	Mã số	Tên ngành
1	7140117	Quản trị trường học
2	Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục
3	714	Các ngành thuộc nhóm ngành KHGD và Đào tạo giáo viên

** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3
	Tổng	9

2.2.2. Đối với thí sinh dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Đo lường và đánh giá trong giáo dục.

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

STT	Tên ngành	Mã số
1	Giáo dục học	8140101
2	Lí luận và phương pháp dạy học	8140110
3	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111
4	Giáo dục và phát triển cộng đồng	8140113
5	Quản lí giáo dục	8140114
6	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	8140116
7	Giáo dục quốc tế và so sánh	8140117
8	Giáo dục đặc biệt	8140118
9	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (khác)	81490

** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE6024	Các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu khoa học giáo dục và Tâm lí	3
2	EAM6068	Lí thuyết đo lường và đánh giá trong giáo dục	5

STT	Mã học	Tên học phần	Số tín
3	EAM6088	Cơ sở khoa học về xây dựng các hoạt động đánh giá người học	4
4	EAM6004	Thiết kế điều tra khảo sát và công cụ đánh giá	3
5	PSE6030	Khoa học nhận thức trong giáo dục	3
6	EAM6802	Quản lý và kiểm định chất lượng giáo dục	3
7	EAM6811	Sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu trong đo lường đánh giá	3
Tổng số tín chỉ			21

2.2.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

2.3. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN)

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên phải tốt nghiệp thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp:

2.3.1. Thí sinh thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310401	Tâm lí học
7310403	Tâm lí học giáo dục

-Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên chuyên ngành phù hợp và bằng thạc sĩ ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển, được tiểu ban chuyên môn của đề xuất và hội đồng tuyển Sinh sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310301	Xã hội học
7720110	Y học dự phòng
7720301	Điều dưỡng

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7720701	Y tế công cộng
7760101	Công tác xã hội
7140203	Giáo dục đặc biệt
Thí điểm	Tham vấn học đường

Các trường hợp đặc biệt khác đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương sẽ do hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét quyết định.

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lí học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lí học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lí - thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lí học đường	3
5	Tâm lí học xã hội	3
6	Đo lường và đánh giá trong tâm lí - giáo dục	3
7	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
8	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	24

2.3.2. Đối tượng dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi
8310402	Tâm lí học lâm sàng
8310401.03	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên gọi
8310401	Tâm lí học
	Tâm lí học hoặc tâm lí học chuyên ngành (không phải TLHLS) bằng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp
8760101	Công tác xã hội
87201	Y học (chuyên ngành Tâm thần)
Thí điểm	Tham vấn học đường

Các trường hợp đặc biệt khác đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương sẽ do hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét quyết định.

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm bệnh học	3
2	Các lí thuyết trị liệu tâm lí và định hình trường hợp	3
3	Điều trị các vấn đề hướng nội	3
4	Điều trị các vấn đề hướng ngoại	3
5	Thực hành tâm lí 1	3
	Tổng số tín chỉ	15

2.3.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành TLHLSTE&VTN (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

2.4. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học (LLPP&CNDH)

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp;

2.4.1. Thí sinh thi từ cử nhân

Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140209-7140213	Sư phạm: Toán học; Tin học; Vật lí; Hóa học; Sinh học
7140217-7140218	Sư phạm: Ngữ văn; Lịch sử
7140246	Sư phạm công nghệ
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên,
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục

2.4.2. Đối tượng thi từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi
8140101	Giáo dục học / Khoa học giáo dục (Mầm non, Tiểu học)
8140111	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn (Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Ngữ văn, Tin học, Công nghệ, kĩ thuật công nghiệp)
Thí điểm	Lí luận và phương pháp dạy học các môn tích hợp
8140110	Lí luận và phương pháp dạy học
Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục

- Thí sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp:

Mã số	Tên gọi
8460101	Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin, Vật lí lí thuyết và Vật lí toán, Hóa học, Sinh học, Văn học
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy
848	Máy tính và công nghệ thông tin

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức:

Số TT	Các học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu giáo dục và tâm lí	3
2	Khoa học nhận thức trong giáo dục	3
3	Các xu thế hiện đại trong đánh giá trong giáo dục	3
4	Công nghệ dạy học hiện đại	3
5	Lí luận dạy học hiện đại	3
6	Tổng số tín chỉ	15

2.4.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 01 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

3. Thông tin về các hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh

Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu được đăng tải trên website của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN theo địa chỉ: <http://www.education.vnu.edu.vn> (mục đào tạo sau đại học/ thông tin chung)

VI. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét tuyển thẳng (đối với thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ)

1.1. Điều kiện xét tuyển thẳng: các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Giáo dục được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học và đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên của ĐHQGHN trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư) hoặc các CTĐT đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học);

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN hoặc các CTĐT ngoài ĐHQGHN đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học);

+ Tốt nghiệp một số ngành đại học chính quy ngành phù hợp của ĐHQGHN hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ). Danh mục các ngành phù hợp này phải được ĐHQGHN phê duyệt trước khi thông báo tuyển sinh tối thiểu 2 tuần.

- Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại ý 2, mục 1, phần III của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

1.2. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với thí sinh có các công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm. Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

1.3. Nguyên tắc xét tuyển thẳng: xét đúng các đối tượng đã quy định tại mục 1.1, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.4. Quy trình xét tuyển thẳng

- Trường thông báo xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ tại Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2024 của Trường. Thông báo tuyển sinh được gửi đến các cơ sở đào tạo đại học tại ĐHQGHN và đăng trên Website của Trường Đại học Giáo dục.

- Trường phát hành và thu nhận hồ sơ xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh của Trường họp xét hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và công bố kết quả xét tuyển thẳng theo các tiêu chí và thời gian được quy định trong Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2024 của Trường.

1.5. Danh sách các ngành được xét tuyển thẳng

STT	Ngành tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN hoặc ngoài ĐHQGHN	Chuyên ngành đăng ký xét tuyển bậc thạc sĩ	Ghi chú
1	Sư phạm Toán	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	- Sinh viên tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN loại Khá trở lên - Sinh viên tốt nghiệp đại học ngoài ĐHQGHN loại Giỏi trở lên
2	Sư phạm Vật lí	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí	
3	Sư phạm Hóa học	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	
4	Sư phạm Sinh học	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	
5	Sư phạm Ngữ văn	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	
6	Sư phạm Lịch sử	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	
7	Tâm lí học	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên
8	Quản lí giáo dục, Quản trị trường học	Quản lí giáo dục	
9	Quản trị trường học, Quản lí giáo dục	Quản trị trường học	
10	Quản trị chất lượng giáo dục	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	
11	Tham vấn học đường	Tham vấn học đường	
12	Giáo dục mầm non Giáo dục tiểu học	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

2. Thi tuyển

2.1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

Các môn thi tuyển sinh thạc sĩ gồm: môn thi cơ bản và môn thi cơ sở, cụ thể như sau:

STT	Chuyên ngành	Môn Cơ bản	Môn cơ sở
1	LL&PPDH bộ môn Toán	Nhập môn khoa học giáo dục	Lí luận dạy học
2	LL&PPDH bộ môn Vật lí		
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học		

STT	Chuyên ngành	Môn Cơ bản	Môn cơ sở
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Nhập môn khoa học giáo dục	Lí luận dạy học
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn		
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử		
7	Đo lường và đánh giá trong GD		Đánh giá trong giáo dục
8	Quản lí giáo dục		Lí luận quản lí và quản lí giáo dục
9	Quản trị trường học		Tâm lí học phát triển
10	Tâm lí học lâm sàng Trẻ em và vị thành niên		
11	Tham vấn học đường		
12	Khoa học giáo dục (Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học)		Cơ sở tiếng Việt

2.2. Tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ

2.2.1. Chuyên ngành Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học:

- Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.
- Đối tượng từ Cử nhân: Kết hợp thi tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - + Môn thi cơ bản: Nhập môn khoa học giáo dục
 - + Môn thi cơ sở: Lí luận dạy học

2.2.2. Chuyên ngành Quản lí giáo dục

- Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.
- Đối tượng từ Cử nhân: Kết hợp thi tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - + Môn thi cơ bản: Nhập môn khoa học giáo dục
 - + Môn thi cơ sở: Lí luận quản lí và quản lí giáo dục

2.2.3. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

- Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.
- Đối tượng từ Cử nhân: Kết hợp thi tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - + Môn thi cơ bản: Nhập môn khoa học giáo dục
 - + Môn thi cơ sở: Đánh giá trong giáo dục

2.2.4. Chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

- Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.
- Đối tượng từ Cử nhân: Kết hợp thi tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - + Môn thi cơ bản: Nhập môn khoa học giáo dục
 - + Môn thi cơ sở: Tâm lí học phát triển

3. Đăng ký dự thi và hồ sơ

3.1. Đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng (bản cứng) theo quy định.

Thời gian nộp hồ sơ: **từ ngày 10/06/2024 đến 17h00 ngày 23/8/2024.**

3.2. Đăng ký dự thi trực tuyến

Nhiệm vụ của thí sinh: Truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn, đồng thời nộp bản cứng hồ sơ theo quy định.

Thời gian đăng ký: **từ ngày 10/06/2024 đến 17h00 ngày 23/8/2024.**

Lưu ý: Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.

3.3. Thời gian và địa điểm thu nhận hồ sơ

3.3.1. Thời gian: **từ ngày 10/06/2024 đến 17h00 ngày 23/8/2024.**

3.3.2. Địa điểm:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

3.4. Hồ sơ dự tuyển

3.4.1. Hồ sơ xét tuyển thẳng

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (thí sinh lấy trên cổng đăng ký dự thi);
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học;
- Bản sao có công chứng minh chứng về năng lực ngoại ngữ;
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

3.4.2. Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi (thí sinh lấy trên cổng đăng ký dự thi);
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng, bảng điểm cao đẳng (*đối với người tốt nghiệp đại học liên thông từ cao đẳng*);
- Bản sao có công chứng Giấy xác nhận văn bằng (*đối với bằng đại học do nước ngoài cấp*) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Giấy xác nhận thâm niên công tác của Thủ trưởng cơ quan quản lí (*theo mẫu*) (*đối với chương trình yêu cầu thâm niên công tác của thí sinh dự thi*)

- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (*có thời hạn theo quy định tuyển sinh*) (*đối với chương trình yêu cầu thâm niên công tác của thí sinh dự thi*).

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*)

- Bản sao công chứng minh chứng về ngoại ngữ;

- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

- Chứng chỉ bổ túc kiến thức (đối với các thí sinh phải học bổ túc kiến thức), chứng chỉ này thí sinh cần nộp muộn nhất là trước ngày dự thi.

3.4.3. Hồ sơ dự thi đào tạo tiến sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi (thí sinh lấy trên công đăng ký);

- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của cơ quan công tác (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

- Bản sao hợp lệ các văn bằng (đại học và thạc sĩ), minh chứng về ngoại ngữ, Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

- Xác nhận thâm niên công tác (theo mẫu);

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (*có thời hạn theo quy định tuyển sinh*);

- Bản sao, chụp các bài báo khoa học đã công bố có nội dung phù hợp với chuyên ngành dự thi (**06 bộ**);

- Đề cương nghiên cứu (**06 bộ**);

- Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (**6 bộ**)

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

4. Lệ phí thi :

4.1. Đối với tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ : 300.000đ/thí sinh trong đó :

- Lệ phí đăng kí dự thi/xét tuyển thẳng: 60.000 đ/thí sinh.

- Lệ phí dự thi/xét hồ sơ tuyển thẳng: 240.000 đ/thí sinh

4.2. Đối với tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ : 260.000đ/thí sinh (thi từ thạc sĩ), 500.00đ/thí sinh (thi từ cử nhân), trong đó :

- Lệ phí đăng kí dự thi: 60.000đ/thí sinh.

- Lệ phí dự thi 200.000đ/ thí sinh thi từ thạc sĩ, 440.000đ/thí sinh thi từ cử nhân.

5. Hình thức và địa điểm nộp lệ phí dự thi :

+ Qua tài khoản ngân hàng:

Đơn vị nhận lệ phí thi: Trường Đại học Giáo dục

Số tài khoản: 3331166686868, ngân hàng MB chi nhánh Thanh Xuân

**Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin sau: Họ tên; Ngày sinh; Lệ phí dự thi
Thạc sỹ hoặc Tiến sỹ**

+ Nộp trực tiếp bằng tiền mặt: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Giáo dục (phòng 302, nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)

6. Địa điểm liên hệ

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

7. Xem danh sách phòng thi

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sỹ xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ <http://education.vnu.edu.vn> mục Thông báo (Trường không gửi giấy báo dự thi). Thời gian: **trước 17h00 ngày 07/9/2024.**

Nếu phát hiện sai sót cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 104 nhà G7, hoặc theo số điện thoại 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104, trước ngày **ngày 08/09/2024 (đợt 2).**

8. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo kết quả thi cho các thí sinh dự thi **dự kiến** trước ngày **02/10/2024** phần mềm tuyển sinh sau đại học.

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN nhận đơn đề nghị phúc khảo của thí sinh dự thi trước ngày **17/10/2024.**

9. Thời gian nhập học (dự kiến): tháng 12 năm 2024

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT. 10.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Thái Hưng

Phụ lục 1

Danh mục các ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục và Quản trị trường học

(Kèm theo Thông báo số: 1686/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 06 năm 2024
của Trường Đại học Giáo dục)

1.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340401	Khoa học quản lý

1.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
7220342	Quản lý văn hoá
7340107	Quản trị khách sạn
7340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
Thí điểm	QT công nghệ giáo dục
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lí học
73105	Địa lí học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lí</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lí
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lí công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lí kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lí và trắc địa
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lí xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khoẻ</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lí bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	Dịch vụ vận tải
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Phụ lục 2

Danh mục các ngành phù với ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

(Kèm theo Thông báo số 1686/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 6 năm 2024 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

9.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 03 học phần

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
1	7140117	Quản trị trường học	
2	Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục	
3	714	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên	

2.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
72101	Mỹ thuật	
72102	Nghệ thuật trình diễn	
72103	Nghệ thuật nghe nhìn	
72104	Mỹ thuật ứng dụng	
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	
7229001	Triết học	
7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
7229009	Tôn giáo học	
7229010	Lịch sử	
7229020	Ngôn ngữ học	
7229030	Văn học	
7229040	Văn hóa học	
7229042	Quản lý văn hóa	
7229045	Gia đình học	
73101	Kinh tế học	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
73102	Khoa học chính trị	
73103	Xã hội học và Nhân học	
73104	Tâm lí học	
73105	Địa lí học	
73106	Khu vực học	
73201	Báo chí và truyền thông	
73202	Thông tin - Thư viện	
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	
73204	Xuất bản - Phát hành	
73401	Kinh doanh	
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	
73403	Kế toán - Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lí	
73801	Luật	
74201	Sinh học	
74202	Sinh học ứng dụng	
74401	Khoa học vật chất	
74402	Khoa học trái đất	
74403	Khoa học môi trường	
74601	Toán học	
74602	Thống kê	
74801	Máy tính	
74802	Công nghệ thông tin	
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75106	Quản lý công nghiệp	
75107	Công nghệ dầu khí và khai thác	
75108	Công nghệ kỹ thuật in	
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
75203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75204	Vật lý kỹ thuật	
75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
75206	Kỹ thuật mỏ	
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
75801	Kiến trúc và quy hoạch	
75802	Xây dựng	
75803	Quản lý xây dựng	
76201	Nông nghiệp	
76202	Lâm nghiệp	
76203	Thủy sản	
76401	Thú y	
77201	Y học	
77202	Dược học	
77203	Điều dưỡng - hộ sinh	
77204	Dinh dưỡng	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	
77206	Kỹ thuật Y học	
77207	Y tế công cộng	
77208	Quản lý Y tế	
7729001	Y sinh học thể dục thể thao	
77601	Công tác xã hội	
78101	Du lịch	
78102	Khách sạn, nhà hàng	
78103	Thể dục, thể thao	
78105	Kinh tế gia đình	
78401	Khai thác vận tải	
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
78601	An ninh và trật tự xã hội	
78602	Quân sự	

Phụ lục 3

**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

(Kèm theo Thông báo số 1686/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 06 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú: (*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp (*)	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKI-2	TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú:

(*) Bằng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và không giới hạn thời hạn sử dụng. Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 4
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận
trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 1686/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 06 năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Giáo dục)

tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến ngày 29/02/2024).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	16.	Trường Đại học Ngoại thương
2.	Trường ĐH Hà Nội	17.	Học viện Khoa học quân sự
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	18.	Học viện Cảnh sát nhân dân
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	19.	Trường Đại học Quy Nhơn
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	20.	Trường Đại Học Tây Nguyên
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	21.	Trường Đại học Sài Gòn
7.	Đại học Bách khoa Hà Nội	22.	Trường Đại học Văn Lang
8.	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM	23.	Trường Đại học Trà Vinh
9.	ĐH Thái Nguyên	24.	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM
10.	Trường ĐH Cần Thơ	25.	Trường Đại Học Công nghiệp TP.HCM
11.	Trường Đại học Nam Cần Thơ	26.	Trường ĐH Lạc Hồng
12.	Trường ĐH Vinh	27.	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM
13.	Học viện An ninh nhân dân	28.	Trường ĐH Công thương TP. HCM
14.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	29.	Trường ĐH Kinh tế quốc dân
15.	Trường Đại học Thương mại	30.	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận			
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL
1.	Educational Testing Service (ETS)		√		
2.	British Council (BC)	√			√
3.	International Development Program (IDP)	√			
4.	Cambridge ESOL	√		√	

3. Một số chứng chỉ ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc(*)				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

Ghi chú: () Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2024 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc).*

4. Chứng nhận ngoại ngữ

STT	Cơ sở cấp chứng nhận	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Thái	Tiếng Ả Rập
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√	√	√	√	√